

Bản án số: 90/2023/HS-PT

Ngày: 28/3/2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Tồn**

Các thẩm phán: Ông **Phạm Việt Cường**

Ông **Phạm Văn Hợp**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Văn Phong**, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông **Đặng Thọ Định**, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 30/2023/TLPT-HS ngày 17 tháng 01 năm 2023 đối với bị cáo Bùi Xuân Q và đồng phạm về tội “*Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng*” và “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*”. Do có kháng cáo của các bị cáo với Bản án hình sự sơ thẩm số 37/2022/HSST ngày 16/11/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Bị cáo có kháng cáo:

1. Bùi Xuân Q, sinh ngày 15/3/1987; nơi sinh, nơi đăng ký nhân khẩu, thường trú và chỗ ở: Thôn P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; Giới tính: Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; nghề nghiệp: Kỹ sư xây dựng; chức vụ: Nhân viên Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đ, thành viên tổ kiểm kê tài sản đền bù; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Bùi Xuân A, sinh năm 1965 và bà Lương Thị T, sinh năm 1965; có vợ Hồ Thị Diễm H, sinh năm 1989 và 01 con; tiền án, tiền sự: Không. Bắt tạm giam từ ngày 06/6/2014 đến ngày 31/5/2015. Bị cáo tại ngoại, có mặt.

2. Nguyễn Trình V, sinh ngày 22/12/1988; nơi sinh, nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và chỗ ở: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; Giới tính: Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; nghề nghiệp: Trắc địa; chức vụ: Nhân viên Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Đ, thành viên Tổ

thẩm định; trình độ văn hóa: 12/12; Đảng viên Đ, đã đình chỉ sinh hoạt đảng; con ông Nguyễn Hữu V1 (chết) và bà Võ Thị Q1, sinh năm 1963; vợ: Trần Thị Thu H1, sinh năm 1988 và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Năm 2020 bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên khởi tố tội Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ. Hiện đang tạm đình chỉ điều tra bị can. Bị cáo tại ngoại; có mặt

3. Nguyễn Thị Huỳnh D, sinh ngày 30/10/1979; tại Xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và chỗ ở: G L, phường E, thành phố T, Phú Yên; Giới tính: Nữ; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; nghề nghiệp: Công chức Nhà nước; chức vụ: Chuyên viên Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Đ, thành viên Tổ thẩm định; trình độ văn hóa: 12/12; Đảng viên Đ, đã đình chỉ sinh hoạt đảng; con ông Nguyễn Huỳnh Q2, sinh năm 1945 và bà Nguyễn Thị Kim S, sinh năm 1953; chồng: Lê Trung C, sinh năm 1975 (đã ly hôn); tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Năm 2020 bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên khởi tố tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai”; Hiện đang tạm đình chỉ điều tra bị can. Bị cáo tại ngoại, có mặt

4. Nguyễn Dương Tiến H2, sinh ngày 09/12/1983 tại tỉnh Phú Yên; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và chỗ ở: Khu phố B, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; Giới tính: Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; nghề nghiệp: Kỹ sư nông nghiệp; chức vụ: Nhân viên kỹ thuật Phòng NN&PTNT huyện Đ, thành viên tổ thẩm định; trình độ văn hóa: 12/12; Đảng viên Đ, đã đình chỉ sinh hoạt đảng; con ông Nguyễn Tuấn A1, sinh năm 1955 và bà Dương Thị Thu L, sinh năm 1963; có vợ Lê Thị Thu H3, sinh năm 1985 (đã ly hôn) và có 01 con; tiền án, tiền sự: Không. Nhân thân: Ngày 10/9/2004 bị Tòa án nhân dân huyện Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên xử phạt 02 năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 03 năm, về tội “Cố ý gây thương tích”; Ngày 07/11/2022 bị TAND tỉnh Phú Yên xét xử 04 năm tù về tội tổ chức đánh bạc và 02 năm 06 tháng tù về tội đánh bạc. Bị cáo tại ngoại, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 05/9/2012, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Phú Yên có Thông báo số 50/TB-UBND về việc thu hồi đất để thực hiện dự án đền bù tại xã H do Công ty TNHH D4 làm chủ đầu tư, trong đó giao cho UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) thực hiện thu hồi đất. Ngày 23/02/2013, UBND tỉnh Phú Yên có Thông báo số 100/TB-UBND kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thông qua kế hoạch tổng thể triển khai Dự án nhà máy lọc dầu V, trong đó giao UBND huyện Đ lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Ngày 03/4/2013, Nguyễn T1 - Chủ tịch UBND huyện Đ ký Quyết định số 229/QĐ-UBND thành lập Ban giải phóng mặt bằng dự án nhà máy L1 gồm 14 thành viên do Huỳnh Ngọc S1 - Phó Chủ tịch UBND huyện làm trưởng ban, Nguyễn K - Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất (PTQĐ) huyện làm phó trưởng ban thường trực và Huỳnh Ngọc T2 - Trung tâm PTQĐ, Lê Văn H4 – Chủ tịch UBND xã H và một số thành viên khác ở các cơ quan làm ủy viên. Ngày 04/4/2013, UBND huyện

Đ ký Thông báo số 154/TB-UBND ủy quyền cho Trung tâm PTQĐ huyện Đ làm chủ đầu tư thực hiện hạng mục giải phóng mặt bằng và di dời vật kiến trúc dự án. Ngày 01/07/2013, Trung tâm PTQĐ huyện Đ có Quyết định số 34 và 35/QĐ-TTPTQĐ thành lập 02 tổ kiểm kê dự án, mỗi tổ gồm 17 thành viên do Nguyễn K làm tổ trưởng, trong đó Huỳnh Ngọc T2, Bùi Xuân Q, Trần Trọng D1 - Nhân viên Trung tâm PTQĐ huyện Đ, Lê Văn H4 làm tổ viên. Ngày 22/11/2013, UBND huyện Đ có Thông báo số 485/TB-UBND về việc thành lập tổ thẩm định hồ sơ bồi thường, hỗ trợ dự án gồm 07 thành viên: Dương Văn N - Phó trưởng Phòng T (TN&MT), Nguyễn Văn S2, Nguyễn Trinh V, Nguyễn Thị Huỳnh D - Chuyên viên phòng TN&MT, Võ Tấn V2 - Chuyên viên Phòng Tài chính kế hoạch, Huỳnh Công D2 - Nhân viên Phòng Kinh tế hạ tầng, Nguyễn Dương Tiến H2 - Nhân viên Phòng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn huyện Đ làm thành viên.

Từ ngày 20/7/2013 đến ngày 20/9/2013, Nguyễn K và Huỳnh Ngọc T2 trực tiếp chỉ đạo 02 tổ kiểm kê tiến hành đo đạc, kiểm kê nhà, tài sản, cây trồng trên diện tích đất của những người bị thu hồi. Ngày 30/9/2013, Nguyễn T1 tổ chức cuộc họp có nhà đầu tư, lãnh đạo các Phòng, Trung tâm của huyện và Sở TN&MT tham dự để nghe Nguyễn K báo cáo dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, do phương án chưa hoàn chỉnh, còn nhiều vấn đề khó khăn, vướng mắc. Nguyễn T1 đã chỉ đạo đến ngày 06/10/2013 UBND xã H hoàn thành việc xét quy chủ và chuyển hồ sơ lên Trung tâm PTQĐ, ngày 20/10/2013 Trung tâm PTQĐ phải hoàn chỉnh phương án để niêm yết công khai lấy ý kiến những người bị thu hồi đất. Tuy nhiên, khi Trung tâm PTQĐ chưa lập hoàn chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, chưa niêm yết công khai lấy ý kiến những người bị thu hồi đất thì ngày 04/10/2013, Nguyễn T1 và Nguyễn K chỉ đạo Huỳnh Ngọc T2 ký phương án chuyển cho Phòng TN&MT để ông Nguyễn Văn T3 - Phó trưởng Phòng TN&MT huyện Đông Hòa lập Tờ trình số 105/TTr-PTNMT trình Huỳnh Ngọc S1 ký Quyết định số 806/QĐ-UBND (Quyết định 806) phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (giai đoạn 1) gồm 238 trường hợp với tổng số tiền là 95.059.618.064 đồng, chuyển Nguyễn T1 để làm việc nhà đầu tư.

Do phương án đã phê duyệt chưa lập hoàn chỉnh, chưa thẩm định, chưa có danh sách chi trả bồi thường cụ thể, không thể chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ chính xác nên Trung tâm PTQĐ lập lại phương án bồi thường, hỗ trợ đợt 1 gồm 10 trường hợp và chuyển hồ sơ cho Phòng TN&MT thẩm định. Dương Văn N chủ trì đã thẩm định theo đúng qui định, trình Huỳnh Ngọc S1 ký Quyết định số 945/QĐ-UBND ngày 26/11/2013 (Quyết định 945) phê duyệt phương án với số tiền 4.258.420.891 đồng và làm thủ tục chi trả tiền cho các trường hợp bị thu hồi đất. Ngày 02/12/2013, Nguyễn T1 chủ trì cuộc họp gồm: Huỳnh Ngọc S1, Nguyễn K, Nguyễn Kỳ T4 và một số Phòng, Ban liên quan, sau khi nghe Nguyễn K báo cáo đã lập hồ sơ thẩm định và chi trả tiền đợt 1 gồm 10 trường hợp bị thu hồi đất, đang trình Phòng TN&MT thẩm định đợt 2 gồm 72 trường hợp bị thu hồi đất. Nguyễn T1 kết luận chỉ đạo Dương Văn N sớm thẩm định trình phương án để UBND huyện duyệt chi trả bồi thường và Văn phòng U thông báo theo nội dung kết luận chỉ đạo, khi Văn phòng UBND huyện trình Nguyễn Tài duyệt dự thảo thông báo để ký phát hành thì Nguyễn T1 lại thay đổi đã gạch bỏ từ “thẩm định” sửa thành “rà soát, hoàn chỉnh” và gạch bỏ cụm từ “phê duyệt phương án” sửa thành “Bảng kê chi trả tiền giai đoạn 1 - 134 ha cảng và sớm trình UBND huyện chi trả tiền cho nhân dân theo kế hoạch

trước ngày 30/12/2013” và Nguyễn T1 có bút phê chỉnh sửa phát hành. Bà Trần Thị Minh T5 - Phó Chánh Văn phòng U Thông báo số 504/TB-UBND ngày 04/12/2013 chỉnh sửa nội dung theo chỉ đạo của Nguyễn T1, trình cho ông Trịnh Văn C1 - Chánh Văn phòng U cho các Phòng, Trung tâm của huyện thực hiện. Quá trình triển khai các bị can biết thông báo chỉ đạo sai nhưng vẫn thực hiện.

Ngày 04/12/2013, Đoàn công tác của tỉnh gồm: Cán bộ, lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh, Sở TN&MT tỉnh vào kiểm tra tiến độ giải phóng mặt bằng Dự án, làm việc với Văn phòng UBND huyện, lãnh đạo Trung tâm PTQĐ, Phòng TN&MT huyện Đ. Qua kiểm tra phát hiện Dự án giai đoạn 1 - 134 ha được UBND huyện phê duyệt 02 phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo 02 Quyết định 806 và 945, Đoàn công tác yêu cầu Phòng TN&MT giải trình thì ông Nguyễn Văn T3 báo cáo Phương án duyệt theo Quyết định số 806 ngày 04/10/2013 là chỉ làm tờ trình cho Huỳnh Ngọc S1 phê duyệt chưa nhận hồ sơ để thẩm định, vì Nguyễn T1 chỉ đạo phải ký gấp phương án để có ứng vốn nhà đầu tư, nên các bộ phận liên quan lập lại phương án, tổ chức thẩm định trình phê duyệt theo Quyết định số 945 ngày 26/11/2013 cho đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật. Khi biết rõ sự việc, ông Lương Sanh V3 và ông Lương Công T6 - Cán bộ Sở TN&MT, thành viên trong Đoàn công tác đã yêu cầu UBND huyện Đ thu hồi Quyết định số 806 để thực hiện đúng quy định theo Quyết định số 945 ngày 26/11/2013. Tuy nhiên, đến ngày 06/12/2013, Nguyễn T1 tổ chức họp gồm có Nguyễn K, Huỳnh Ngọc T2, Nguyễn Kỳ T4, Nguyễn Văn T3, Lê Văn H4 và các bộ phận liên quan tham gia để giải quyết những vướng mắc của dự án. Tại cuộc họp, Nguyễn T1 chỉ đạo thu hồi Quyết định 945, dùng Quyết định 806 để làm căn cứ bồi thường nhưng Tổng, T7 không đồng tình vì Quyết định 806 chỉ làm hợp thức để ứng vốn nhưng Nguyễn T1 vẫn kết luận chỉ đạo thu hồi Quyết định 945 và sử dụng Quyết định 806 để bồi thường, hỗ trợ, chỉ đạo Tổ Thẩm định kiểm tra, rà soát trên bảng kê do Trung tâm PTQĐ chuyển sang trình UBND huyện phê duyệt trên bảng kê tổng hợp thanh toán, đợt cuối cùng nếu có chênh lệch về tổng giá trị bồi thường so với Quyết định 806 thì lập thẩm định và trình phê duyệt điều chỉnh, chỉ đạo Trung tâm PTQĐ lập lại bảng kê thanh toán tiền đợt 1 cho 10 trường hợp, chỉ đạo Nguyễn Văn T3, Huỳnh Ngọc T2 soạn thảo mẫu bảng kê tổng hợp chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ gồm có 3 cơ quan là Trung tâm PTQĐ, Phòng TN&MT và UBND huyện cùng ký trên một bảng kê, lập xong trình cho Nguyễn Tài d cho ban hành mẫu bảng kê để thực hiện. Cùng ngày, UBND tỉnh Phú Yên tổ chức cuộc họp để nghe UBND huyện Đ báo cáo tiến độ thực hiện dự án có chỉ đạo điều chỉnh Quyết định 806 cho phù hợp theo hướng là quyết định phê duyệt tạm tính trên cơ sở các quyết định phê duyệt chi tiết chi trả bồi thường, sau khi hoàn thành sẽ phê duyệt lại phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để đảm bảo tính pháp lý theo quy định. Nguyễn T1 không thực hiện vẫn dùng Quyết định 806 để làm căn cứ bồi thường, hỗ trợ.

Ngày 07, 09/12/2013, Nguyễn T1 chủ trì các cuộc họp gồm các cơ quan liên quan tiếp tục chỉ đạo: Trung tâm PTQĐ lập bảng kê chi trả tiền bồi thường, Phòng TN&MT hoàn thành việc kiểm tra, đối chiếu từng bảng kê do Trung tâm PTQĐ chuyển sang. Thực hiện theo sự chỉ đạo của Nguyễn T1 từ đợt 02 đến đợt 15, Q, D1 tiến hành lập bảng tính chi tiết, bảng kê tổng hợp kinh phí bồi thường, hỗ trợ từng đợt để đưa T2, K duyệt rồi Huỳnh Ngọc T2 chuyển T8 dữ liệu cùng bảng kê tổng hợp kinh phí bồi thường sang Phòng TN&MT kiểm tra, rà soát. Từ đợt 02 và đợt 03,

Nguyễn Kỳ T4 không tổ chức thẩm định phương án và trình phê duyệt như đợt 1 mà cùng với tổ thẩm định gồm Võ Tấn V2, Nguyễn Văn S2, Nguyễn Trinh V, Huỳnh Công D2, Nguyễn Dương Tiến H2, Nguyễn Thị Huỳnh D chỉ kiểm tra, rà soát đối chiếu số liệu trên bảng kê, nếu có sai sót số liệu thì điều chỉnh trên bảng kê và lập biên bản họp đánh giá kết luận đủ điều kiện được bồi thường. Chỉ đạo Nguyễn Văn S2 in lại bảng kê tổng hợp thanh toán chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ chuyển lại cho Huỳnh Ngọc T2 ký rồi chuyển sang Phòng TN&MT xác nhận, trình Huỳnh Ngọc S1 ký duyệt trên cùng bảng kê, căn cứ bảng kê được duyệt này ra quyết định chi trả tiền cho từng trường hợp bị thu hồi đất. Nguyễn Kỳ T4 đã thực hiện rà soát 02 đợt nêu trên sau đó giao lại cho Dương Văn N thực hiện, N biết rõ việc bỏ thẩm định phương án mà kiểm tra, rà soát trên bảng kê chi trả tiền là không đúng theo quy trình, quy định về công tác thẩm định nhưng vì thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Nguyễn T1 và T4 đã làm 02 đợt trước đó nên từ đợt 04 đến đợt 15 Dương Văn N tiếp tục cùng với tổ thẩm định gồm V2, S2, V, D2, H5 và D tổ chức thực hiện kiểm tra, rà soát trên bảng kê do Trung tâm PTQĐ chuyển sang, bỏ qua công tác thẩm định rồi tất cả ký biên bản xác nhận đủ điều kiện chi trả tiền trình cho Huỳnh Ngọc S1 phê duyệt và ký quyết định chi trả tiền.

Trung tâm PTQĐ huyện Đ đã lập chứng từ chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ 15 đợt cho 254 trường hợp với tổng số tiền 96.065.954.632 đồng. Trong đó, kết quả điều tra đã xác định các bị can lập hồ sơ và chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho từng người có đất bị thu hồi trái quy định pháp luật cụ thể như sau:

Bồi thường về đất và tài sản trên đất sai quy định cho 3 trường hợp, gồm:

+ Bồi thường về đất sai quy định đối với Nguyễn K:

Nguyễn K có diện tích đất bị thu hồi là 13.525m² tại thôn Đ, xã H, do Ban Q3 cấp năm 1994 để trồng cây. Khi triển khai thực hiện thu hồi đất, Nguyễn K không tự kê khai theo mẫu quy định của Nhà nước mà chỉ đạo tổ kiểm kê tiến hành kiểm kê. Khi thực hiện, tổ kiểm kê đã không xác định vị trí ranh giới thửa đất, diện tích đất mà vẫn tiến hành kiểm kê, Trần Trọng D1 đã tính cây trồng ngoài diện tích đất bị thu hồi cho đủ mật độ cây trồng trên 25% để được bồi thường 100% về đất, sau đó Bùi Xuân Q đưa biên bản kiểm kê cho Nguyễn K ký và áp giá bồi thường đất rừng sản xuất số tiền là 202.875.000 đồng.

Kết quả khám nghiệm hiện trường xác định, trên diện tích đất lâm nghiệp của Nguyễn K có 393 cây trồng, đạt tỷ lệ 15%. Theo quy định tại điểm b, khoản 8, Điều 22, Quyết định số 10/2013/QĐ-UBND ngày 23/4/2013 của UBND tỉnh Phú Yên, mật độ cây trồng trên diện tích đất của Nguyễn K không đạt 25% nên không được bồi thường mà chỉ được hỗ trợ 50% giá trị bồi thường đất số tiền 101.437.500 đồng, bồi thường sai qui định số tiền 101.437.500 đồng.

Bồi thường sai quy định đối với ông Nguyễn Kiên C2 - Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Đ:

Ông C2 có diện tích đất bị thu hồi là 13.864m², do UBND huyện Đ cấp Giấy CNQSDĐ ngày 28/01/2008. Khi có thông báo thu hồi đất xây dựng dự án, ông C2 đã nhờ Võ Tấn V2 viết bản tự kê khai, tổ kiểm kê không xác định vị trí ranh giới thửa đất, nguồn gốc đất nhưng vẫn tiến hành kiểm kê theo chỉ dẫn của ông C2, đưa vào áp giá bồi thường đất rừng sản xuất số tiền là 207.960.000 đồng.

Kết quả khám nghiệm hiện trường xác định, diện tích đất lâm nghiệp ông C2 có 276 cây, đạt tỷ lệ 10%. Theo quy định tại điểm b, khoản 8, Điều 22, Quyết định số 10/2013/QĐ-UBND ngày 23/4/2013 của UBND tỉnh Phú Yên, mật độ cây trồng trên diện tích đất của ông C2 không đạt 25% nên không được bồi thường mà chỉ được hỗ trợ 50% giá trị bồi thường đất số tiền 103.980.000 đồng, bồi thường sai qui định số tiền 103.980.000 đồng. Ngoài ra còn lập hồ sơ bồi thường sai quy định cho ông C2 về tài sản hồ tôm xây dựng trên đất lấn chiếm trái phép nằm trong dự án với số tiền 198.971.930 đồng.

Bồi thường nhà ở sai quy định đối với bà Võ Thị N1:

Năm 2012, bà Võ Thị N1 có hộ khẩu ở thôn E, thị trấn H, huyện Đ xây dựng nhà ở trái phép trên đất mua của ông Trần Công V4 tại thôn Đ, xã H đã bị UBND xã H lập biên bản vi phạm Chỉ thị số 31/CT- UBND ngày 12/9/2007 của UBND tỉnh Phú Yên và có báo cáo cho UBND huyện Đ biết. Tháng 9/2013, tổ kiểm kê tiến hành kiểm kê, lập hồ sơ bồi thường cho bà N1, Lê Văn H4 không đồng ý vì UBND xã H đã lập biên bản vi phạm về hành vi xây dựng nhà ở trái phép, nhưng Nguyễn T1 đã gặp gỡ và đồng ý với Huỳnh Ngọc T2, T2 chỉ đạo cho Bùi Xuân Q và Trần Trọng D1 đưa phần nhà ở của bà N1 vào tính chung với hồ sơ bồi thường của ông Trần Công V4. Sau khi lập xong hồ sơ bồi thường, T2 trình cho Nguyễn K xem thống nhất rồi T2 ký chuyển sang Phòng TN&MT thẩm định trình UBND huyện Đ phê duyệt bồi thường sai quy định cho bà N1 số tiền 158.343.110 đồng.

Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm sai quy định cho 09 trường hợp, gồm:

Nguyễn K có diện tích đất đã được bồi thường như nêu trên, tại thời điểm bồi thường, Nguyễn K đang là Giám đốc Trung tâm PTQĐ huyện Đ và phó ban thường trực Ban GPMB dự án đền bù tại xã H, đang hưởng lương từ ngân sách Nhà nước nhưng vẫn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm số tiền 304.312.500 đồng.

Ông Nguyễn Kiên C2 có diện tích đất đã được bồi thường như nêu trên, tại thời điểm bồi thường, ông C2 đang là Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Đ, đang hưởng lương từ ngân sách Nhà nước nhưng vẫn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm liên quan diện tích đất bị thu hồi bởi dự án H và Tuyến P - B (đoạn đi qua dự án H) với số tiền là 366.750.000 đồng.

Ông Nguyễn Hưng T9 có diện tích đất bị thu hồi là 11.163m², do UBND huyện T (cũ) giao đất lâm nghiệp theo Quyết định số 178/UB ngày 20/5/1995 sau đó ông T9 chuyển đào hồ nuôi tôm. Khi thu hồi đã được bồi thường đất nuôi trồng thủy sản số tiền 435.357.000 đồng. Tại thời điểm bồi thường, ông T9 đang là Chi cục trưởng Chi cục Thống kê huyện Đ, đang hưởng lương từ ngân sách Nhà nước nhưng vẫn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm số tiền 780.000.000 đồng.

Ông Lương Tấn T10 - Nguyên Chi cục trưởng Chi cục Thống kê huyện T có diện tích đất bị thu hồi là 11.046m², do UBND huyện T (cũ) giao đất lâm nghiệp theo Quyết định số 201/UB ngày 20/5/1995 sau đó chuyển đào hồ nuôi tôm. Khi thu hồi đã được bồi thường đất nuôi trồng thủy sản số tiền 430.794.000 đồng, là cán bộ hưu trí hưởng lương từ bảo hiểm xã hội, không phải là người trực tiếp sản xuất, không thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất, không phải là người thường trú,

tạm trú hợp pháp tại địa phương nhưng vẫn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm số tiền 780.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Thành N2 - Nguyên Phó chủ tịch UBND huyện T có diện tích đất bị thu hồi là 10.739m², có nguồn gốc khai hoang. Khi thu hồi đã được bồi thường đất nuôi trồng thủy sản số tiền 418.821.000 đồng, là cán bộ hưu trí hưởng lương từ bảo hiểm xã hội, không phải là người trực tiếp sản xuất, không thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất, không phải là người thường trú tại địa phương nhưng vẫn được hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm số tiền 780.000.000 đồng.

Ông Nguyễn T11, thường trú P, Đ, Quảng Ngãi có diện tích đất bị thu hồi là 24.009m², được áp giá lập hồ sơ bồi thường nhà, vật kiến trúc số tiền 214.344.073 đồng; ông T11 không thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất, không phải là người thường trú, tạm trú hợp pháp tại địa phương nhưng vẫn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm số tiền 780.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn P, thường trú số 100 khu phố A, phường B, quận B, Tp . có diện tích đất bị thu hồi là 6.000m², được áp giá lập hồ sơ bồi thường đất nuôi trồng thủy sản số tiền 234.000.000 đồng; ông P không phải là người trực tiếp sản xuất, không thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất, không phải là người thường trú, tạm trú hợp pháp tại địa phương nhưng vẫn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm số tiền 468.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn D3, thường trú xã Đ, huyện V, tỉnh Khánh Hòa có diện tích đất bị thu hồi là 5.581m², được áp giá lập hồ sơ bồi thường đất nuôi trồng thủy sản số tiền 217.659.000 đồng; ông D3 không phải là người trực tiếp sản xuất, không thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất, không phải là người thường trú, tạm trú hợp pháp tại địa phương nhưng vẫn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm số tiền 435.318.000 đồng.

Ông Nguyễn Như N3, thường trú 170/29/1c, phường H, quận T, Tp . có diện tích đất bị thu hồi là 12.683m², được áp giá lập hồ sơ bồi thường đất số tiền 190.245.000 đồng; ông N3 không phải là người trực tiếp sản xuất, không thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất, không phải là người thường trú, tạm trú hợp pháp tại địa phương nhưng vẫn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm số tiền 285.367.500 đồng.

Trong khoản bồi thường về đất và tài sản trên đất sai và hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm, Huỳnh Ngọc T2, Bùi Xuân Q, Trần Trọng D1 vì nể nang và muốn Nguyễn K được nhận lợi ích vật chất nên đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn lập hồ sơ bồi thường về đất không đúng quy định số tiền 101.437.500 đồng, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm không đúng quy định số tiền 304.312.500 đồng cho Nguyễn Kịch . Nguyễn K biết, nhưng vẫn đồng ý để cho T2, D1, Q làm và nhận số tiền trên.

Lập hợp thức hồ sơ bồi thường, hỗ trợ diện tích đất nuôi trồng thủy sản vượt hạn mức của Nguyễn Hữu P1: Nguyễn Hữu P1 có 11 thửa đất với tổng diện tích 70.118m² nằm trong vùng giải tỏa 134ha giai đoạn 01, trong đó có 08 thửa là đất nuôi trồng thủy sản diện tích 62.524m² gồm: Thửa số 63 diện tích 10.454m², thửa số 76 diện tích 8.846m², thửa số 89 diện tích 8.072m², thửa số 98 diện tích 6.660m², thửa số 99 diện tích 9.195m² thuộc tờ bản đồ số 10 và các thửa số 4 diện tích

2.569m², thửa số 5 diện tích 8.863m², thửa 12 diện tích 7.865m² thuộc tờ bản đồ số 11. Toàn bộ diện tích trên đã được Công ty TNHH T17 phối hợp với UBND xã H đo đạc lập hồ sơ kỹ thuật thửa đứng tên Nguyễn Hữu P1. Ông Lương Văn C3 - Cán bộ địa chính xã, Lê Văn H4 đã ký hồ sơ quy chú cho P2 vào tháng 8/2013. Tổ kiểm kê do T2, Q, D1 đo đạc, kiểm kê tài sản trên đất ghi trong sổ ngoại nghiệp có Phí ký xác nhận trùng thửa và đã khái toán bồi thường, hỗ trợ cho ông P1 số tiền trên 07 tỷ đồng. Sau đó P1 liên hệ với K, T2 biết được diện tích đất nuôi trồng thủy sản do Phí đứng tên vượt hạn mức quy định không được bồi thường về đất nên P1 chủ động gặp Nguyễn T1 nhờ giúp đỡ. T1 gọi T2 lên phòng làm việc để bàn cách giúp cho P1. Khi trao đổi với Nguyễn T1, T2 đề xuất là chỉ còn cách Phí viết giấy chuyển nhượng cho người khác đứng tên chủ đất và UBND xã H ký hồ sơ kỹ thuật thửa quy chủ lại mới được tính bồi thường, Nguyễn T1 đồng ý để chỉ đạo UBND xã H xét lại nguồn gốc đất cho P1. Do có sự đồng ý với Nguyễn T1 nên khi Nguyễn Hữu P1 gặp T2 để làm lại hồ sơ thì T2 đồng ý chỉ cách làm giấy tờ, thủ tục tách thửa cho người khác đứng tên. Thực hiện theo cách của T2, vợ chồng P1 đã viết hợp thức 04 giấy chuyển nhượng hồ tôm của thửa số 63, 76, 89, 99 ghi lùi thời gian năm 2004 cho những người thân trong gia đình đứng tên gồm: Lê Thị H6 - Xã H, Nguyễn Thị T12 - Xã H, Nguyễn Thị T13 - Xã H và Lê Văn H7 - Xã H. Rồi P1 gặp Lê Văn H4 - Chủ tịch xã H, ông Nguyễn Văn T14 - Nhân viên kỹ thuật Công ty TNHH T17 nhờ lập hợp thức hồ sơ kỹ thuật thửa số 63, 76, 89, 99 từ Nguyễn Hữu P1 đứng tên chủ đất sang cho 4 người trên đứng tên chủ đất, Phí nói đã được ông T1, ông T2 đồng ý, chỉ làm hồ sơ quy chủ chuyển lên Trung tâm phát triển quỹ đất thì được bồi thường. Phí đưa 4 giấy chuyển nhượng nói trên cho H4, H4 biết sai nhưng vẫn tổ chức họp quy chủ theo yêu cầu của P1 và sự chỉ đạo của Nguyễn T1. Thiệu lập hợp thức hồ sơ kỹ thuật thửa theo yêu cầu của P1, rồi đưa H4 ký xong chuyển lên Trung tâm PTQĐ. T2 đưa cho Q, D1 lập, ký bảng kê chi tiết áp giá, hỗ trợ bồi thường, hợp thức cho H6, T12, T13, H7 rồi đưa cho T2, T2 đưa cho Nguyễn K xem, đồng ý rồi T2 ký chuyển cho Phòng tài nguyên và môi trường huyện Đ. Việc hợp thức hồ sơ của các đối tượng trên dẫn đến bồi thường, hỗ trợ cho Nguyễn Hữu P1 sai qui định, gây thiệt hại tài sản Nhà nước số tiền 3.731.754.019 đồng. Khi có quyết định chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ thì P1 làm 4 giấy ủy quyền đưa cho 4 người nêu trên ký ủy quyền cho vợ P1 là bà Lê Thị T15 đi nhận và sử dụng số tiền 3.731.754.019 đồng. Sau khi chi trả tiền xong Bùi Xuân Q lập các biên bản kiểm kê đất hồ tôm (hợp thức) lấy tên bà Lê Thị H6, bà Nguyễn Thị T12, bà Nguyễn Thị T13, ông Lê Văn H7 đưa P1, P1 đưa cho những người hợp thức mua nêu trên ký rồi P1 đưa lại cho Q, Q đưa Lê Văn H4 và Lương Văn C3 - Cán bộ địa chính xã H ký cho đủ thủ tục hồ sơ.

Tổng số tiền chi sai quy định cho các trường hợp nêu trên, gây thiệt hại tài sản Nhà nước là 9.274.234.559 đồng.

Kết quả trưng cầu giám định viên Sở TN&MT tỉnh Phú Yên giám định các Quyết định 806, Quyết định 945, các Thông báo chỉ đạo của Nguyễn T1 và việc bồi thường, hỗ trợ cho Nguyễn Hữu P1 đã có kết luận giám định như sau:

Phương án số 25/PA-TTPTQĐ ngày 04/10/2013 bồi thường hỗ trợ và tái định cư (giai đoạn 1) được UBND huyện Đ phê duyệt tại Quyết định 806 nhưng không niêm yết công khai lấy ý kiến của các trường hợp có đất bị thu hồi và chưa tổ chức thẩm định là không đúng trình tự theo quy định pháp luật.

Phương án số 44/PA-TTPTQĐ ngày 25/11/2013 được phê duyệt tại Quyết định 945 là đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật.

Nguyễn Tài hủy phương án bồi thường theo Quyết định 945 và thực hiện phương án bồi thường theo Quyết định 806 gây hậu quả thiệt hại tài sản Nhà nước thì Nguyễn T1 và những người cùng thực hiện phải chịu trách nhiệm.

Nguyễn T1 chỉ đạo Phòng TN&MT chủ trì cùng tổ công tác của huyện dựa trên bảng kê do Trung tâm PTQĐ chuyển qua để kiểm tra, đối chiếu (thẩm định) phương án bồi thường được phê duyệt tại Quyết định 806, xác nhận trình UBND huyện duyệt thanh toán là không đúng quy định pháp luật.

Nguyễn T1 chỉ đạo Phòng TN&MT căn cứ vào bảng kê do Trung tâm PTQĐ chuyển sang tổ chức kiểm tra rà soát mà không tổ chức thẩm định trình Huỳnh Ngọc S1 ký trên bảng kê là không đúng quy định pháp luật.

Đất nuôi trồng thủy sản của Nguyễn Hữu P1 đang sử dụng với tổng diện tích 62.524m² nhưng chỉ được bồi thường diện tích đất trong hạn mức là 20.000m², diện tích đất nuôi trồng thủy sản vượt hạn mức chỉ được tính bồi thường chi phí đầu tư vào đất. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ cùng những người có liên quan và Nguyễn Hữu P1 lập hợp thức giấy chuyển nhượng, xét quy chủ cho Lê Thị H8, Nguyễn Thị T12, Nguyễn Thị T13 và Lê Văn H7 đứng tên để lập hồ sơ bồi thường, hỗ trợ là không đúng quy định của pháp luật, gây thiệt hại tài sản Nhà nước số tiền 3.731.754.019 đồng.

Kết quả trưng cầu giám định chữ viết trong dự thảo thông báo kết luận cuộc họp giao ban thường kỳ tháng 11/2013 của UBND huyện Đ có căn cứ kết luận: Chữ viết (bút phê) gạch bỏ cụm từ Thẩm định sửa thành rà soát, hoàn chỉnh, gạch bỏ phê duyệt phương án sửa thành bảng kê chi trả tiền chính là chữ viết của Nguyễn T1 viết ra.

Quá trình thực hiện việc đền bù và hỗ trợ giải phóng mặt bằng Dự án N, Huỳnh Ngọc S1, Nguyễn K, Huỳnh Ngọc T2, Bùi Xuân Q, Trần Trọng Duy Nguyễn Kỳ T16, Dương Văn N, Võ Tấn V2, Nguyễn Dương Tiến H2, Nguyễn Trình V, Nguyễn Văn S2, Nguyễn Thị Huỳnh D, Huỳnh Công D2, Lê Văn H4 đã vi phạm Điều 38, 127, 142 Luật đất đai năm 2003; Điều 20 và 40 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004, Điều 30 và 31 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009, Điều 4 Nghị định 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ; Điều 14, 16, 22 Thông tư 14/2009/TT- BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ T18, Điều 20, 22, 28 Quyết định số 10/2013/QĐ-UBND ngày 23/4/2013 của UBND tỉnh Phú Yên.

Tài sản thu giữ:

01 điện thoại di động (ĐTDD) hiệu Nokia 1280 màu đen; 01 ĐTDD hiệu Mobifone M9000 màu đen của bị can Huỳnh Ngọc T2.

01 ĐTDD hiệu Nokia màu đen của bị can Bùi Xuân Q.

01 ĐTDD hiệu Mobifone M9000 màu đen của bị can Trần Trọng D1.

01 ĐTDD hiệu Samsung màu xám của bị can Nguyễn Kích .

01 ĐTDD hiệu Nokia 1280 màu xám của bị can Dương Văn N.

01 ĐTDĐ hiệu Nokia màu đen của bị can Lê Văn H4.

01 máy tính xách tay hiệu DELL, 01 chuột máy tính và 01 sạc pin của bị cáo Trần Trọng D1.

01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Huỳnh Ngọc T2 và Hồ Thị Mỹ N4.

Về trách nhiệm dân sự: Đại diện nguyên đơn dân sự yêu cầu các bị cáo và người liên quan phải bồi thường 9.274.234.559 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 37/2022/HSST ngày 16/11/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo: Nguyễn T1, Huỳnh Ngọc S1, Nguyễn Kỳ T16, Dương Văn N, Võ Tấn V2, Nguyễn Trình V, Nguyễn Văn S2, Nguyễn Thị Huỳnh D, Nguyễn Dương Tiến H2, Huỳnh Công D2, Lê Văn H4 và Nguyễn Hữu Phí phạm tội “*Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng*”. Các bị cáo Nguyễn K, Huỳnh Ngọc T2, Trần Trọng D1, Bùi Xuân Q bị truy tố về tội “*Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng*” và tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*”. (trong vụ án này có 16 bị cáo nhưng có 4 bị cáo kháng cáo).

Tuyên bố bị cáo Bùi Xuân Q về tội “*Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng*” và tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*”.

Áp dụng khoản 3, 4 Điều 165 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm b, c khoản 2 Điều 356 BLHS 2015; điểm b, s khoản 1 Điều 51, khoản 1, 2 Điều 54, Điều 41 và Điều 55 BLHS năm 2015.

Xử phạt bị cáo Bùi Xuân Q **01** (một) năm **06** (sáu) tháng tù về tội “*Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng*”; Phạt **01** (một) năm **06** (sáu) tháng tù về tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*”. Tổng hợp hình phạt chung cho hai tội buộc bị cáo phải chấp hành **03** (ba) năm tù; Thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án, nhưng được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 06/6/2014 đến ngày 31/5/2015.

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị Huỳnh D, Nguyễn Dương Tiến H2, Nguyễn Trình V phạm tội “*Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng*”.

- Áp dụng khoản 3, 4 Điều 165 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm b, s, v khoản 1, 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 và Điều 41 BLHS năm 2015. Xử phạt bị cáo Nguyễn Dương Tiến H2 **01** (một) năm **03** (ba) tháng tù; Thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án.

- Áp dụng khoản 3, 4 Điều 165 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 và Điều 41 BLHS năm 2015. Xử phạt bị cáo Nguyễn Trình V **01** (một) năm tù; Thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án.

- Áp dụng khoản 3, 4 Điều 165 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm b, s, v khoản 1, 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 và Điều 41 BLHS năm 2015 xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Huỳnh D **01** (một) năm tù; Thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần trách nhiệm dân sự, phần xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 21/11/2022, bị cáo Bùi Xuân Q, Trần Trọng D1 có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt. Tuy nhiên, ngày 23 tháng 02 năm 2022, bị cáo Trần Trọng D1 có đơn xin rút kháng cáo và Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã ban hành Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 04/2003/HSPT-QĐ ngày 02/3/2023 đối với bị cáo D1.

- Ngày 25/11/2022, bị cáo Nguyễn Thị Huỳnh D có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm hình phạt và xin được hưởng án treo

- Ngày 29/11/2022 Nguyễn Dương Tiến H2 có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

- Ngày 30/11/2022, bị cáo Nguyễn Trình V có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm hình phạt và xin được hưởng án treo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của các bị cáo Bùi Xuân Q, Nguyễn Thị Huỳnh D, Nguyễn Dương Tiến H2, Nguyễn Trình V có đầy đủ nội dung theo thủ tục kháng cáo và nằm trong thời hạn kháng cáo nên đảm bảo hợp lệ.

Về nội dung đơn kháng cáo của các bị cáo: Bản án hình sự sơ thẩm số: 37/2022/HS-ST ngày 16/11/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã xét xử:

- Bị cáo Bùi Xuân Q về tội “*Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng*” và tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*” theo khoản 3, 4 Điều 165 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm b, c khoản 2 Điều 356 BLHS năm 2015 và Tổng hợp hình phạt chung cho hai tội buộc bị cáo phải chấp hành 03 (ba) năm tù.

- Bị cáo Nguyễn Thị Huỳnh D về tội “*Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng*” theo khoản 3, 4 Điều 165 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) và xử phạt bị cáo (một) năm tù.

- Bị cáo Nguyễn Dương Tiến H2 về tội “*Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng*” theo khoản 3, 4 Điều 165 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) và xử phạt bị cáo 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù.

- Bị cáo Nguyễn Trình V về tội “*Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng*” theo khoản 3, 4 Điều 165 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) và xử phạt bị cáo (một) năm tù.

Về tội danh và mức hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đối với các bị cáo là đúng người, đúng tội. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 BLTTHS không chấp nhận kháng cáo của của các bị cáo giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận thấy như sau:

[1]. Tại phiên tòa các bị cáo thừa nhận: Bùi Xuân Q là nhân viên Trung tâm phát triển quỹ đất, thành viên tổ kiểm kê; Nguyễn Trinh V là nhân viên Phòng T, thành viên tổ thẩm định; Nguyễn Thị Huỳnh D là chuyên viên Phòng T, thành viên tổ thẩm định; Nguyễn Dương Tiến H2 - Cán bộ Phòng N, thành viên tổ thẩm định. Trong thời gian từ tháng 7/2013 đến tháng 4/2014, tại Dự án xã H, huyện Đ (nay là thị xã Đ) các bị cáo Bùi Xuân Q, Nguyễn Thị Huỳnh D, Nguyễn Dương Tiến H2, Nguyễn Trinh V và các bị cáo khác trong vụ án đã có hành vi thực hiện không đúng quy định của Nhà nước trong việc đền bù, hỗ trợ dự án giải phóng mặt bằng làm thiệt hại Nhà nước số tiền 9.274.234.559 đồng. Ngoài ra, đối với bị cáo Bùi Xuân Q vì nể nang và muốn giúp bị cáo Nguyễn K hưởng lợi trái pháp luật nên còn có hành vi lợi dụng chức vụ quyền hạn được giao, lập hồ sơ bồi thường về đất và hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm trái qui định gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền 405.750.000 đồng.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo Nguyễn Thị Huỳnh D, Nguyễn Dương Tiến H2, Nguyễn Trinh V về tội “*Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng*” theo khoản 3, 4 Điều 165 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); bị cáo Bùi Xuân Q về tội “*Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng*” và tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*” theo khoản 3, 4 Điều 165 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm b, c khoản 2 Điều 356 BLHS năm 2015 là có căn cứ đúng người đúng tội, đúng pháp luật.

[2]. Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo thì thấy: Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội gây thất thoát số tiền lớn cho ngân sách Nhà nước. Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất mức độ hành vi phạm tội, vai trò của từng bị cáo, áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới nên HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[4] Các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Bùi Xuân Q, Nguyễn Thị Huỳnh D, Nguyễn Dương Tiến H2, Nguyễn Trinh V, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số: 37/2022/HSST ngày 16/11/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Tuyên bố bị cáo Bùi Xuân Q phạm tội “*Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng*” và tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*”.

Áp dụng khoản 3, 4 Điều 165 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm b, c khoản 2 Điều 356 BLHS 2015; điểm b, s khoản 1 Điều 51, khoản 1, 2 Điều 54, Điều 41 và Điều 55 BLHS năm 2015. Xử phạt bị cáo Bùi Xuân Q **01** (một) năm **06** (sáu) tháng tù về tội “*Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng*”; Phạt **01** (một) năm **06** (sáu) tháng tù về tội “*Lợi dụng chức, vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ*”. Tổng hợp hình phạt chung cho hai tội buộc bị cáo phải chấp hành **03** (ba) năm tù; Thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án, nhưng được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 06/6/2014 đến ngày 31/5/2015.

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị Huỳnh D, Nguyễn Dương Tiến H2, Nguyễn Trình V phạm tội “*Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng*”.

- Áp dụng khoản 3, 4 Điều 165 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm b, s, v khoản 1, 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 và Điều 41 BLHS năm 2015.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Dương Tiến H2 **01** (một) năm **03** (ba) tháng tù; Thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án.

- Áp dụng khoản 3, 4 Điều 165 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 và Điều 41 BLHS năm 2015. Xử phạt bị cáo Nguyễn Trình V **01** (một) năm tù; Thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án.

- Áp dụng khoản 3, 4 Điều 165 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm b, s, v khoản 1, 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 và Điều 41 BLHS năm 2015 xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Huỳnh D **01** (một) năm tù; Thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án.

2. Án phí HSPT: Buộc các bị Bùi Xuân Q, Nguyễn Thị Huỳnh D, Nguyễn Dương Tiến H2, Nguyễn Trình V mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) tiền án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Phú Yên;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Phú Yên;
- Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tồn